

MẦM NON ARCHIMEDES KIDS
19 Nguyễn Vĩnh Bảo, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 098 713 5966

TIỂU HỌC ARCHIMEDES ACADEMY
Trương Công Giai, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 094 396 6166

THCS ARCHIMEDES ACADEMY
19 Nguyễn Vĩnh Bảo, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 094 769 7171

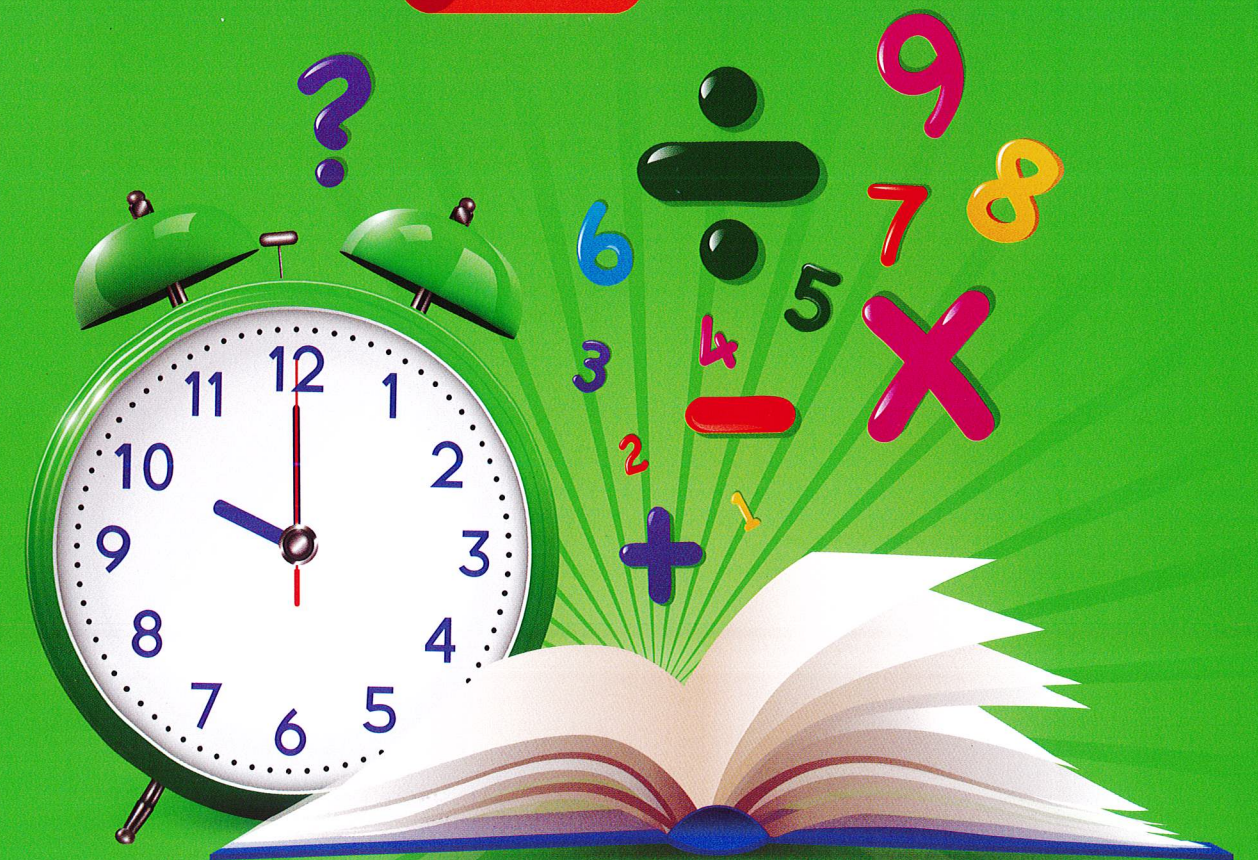
TH, THCS & THPT ARCHIMEDES ĐÔNG ANH
Lô I-F1, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội
ĐT: 039 235 3535



HƯỚNG DẪN HỌC

TOÁN

LỚP 3 Quyển 2



LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2023

MỤC LỤC

CHUYÊN ĐỀ 9. CHU VI HÌNH PHẪNG.....	5
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	5
TÓM TẮT LÝ THUYẾT.....	5
VÍ DỤ	5
LUYỆN TẬP.....	6
CHUYÊN ĐỀ 10. BÀI TOÁN TÍNH NGƯỢC	11
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	11
TÓM TẮT LÝ THUYẾT.....	11
VÍ DỤ	11
LUYỆN TẬP	13
PHIẾU TỰ LUYỆN 2	19
CHUYÊN ĐỀ 11. PHÉP CHIA HẾT, PHÉP CHIA CÓ DƯ	20
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	20
TÓM TẮT LÝ THUYẾT.....	20
VÍ DỤ	20
LUYỆN TẬP.....	21
CHUYÊN ĐỀ 12. GẤP MỘT SỐ LÊN NHIỀU LẦN, GIẢM MỘT SỐ ĐI NHIỀU LẦN	25
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	25
TÓM TẮT LÝ THUYẾT.....	25
VÍ DỤ	25
LUYỆN TẬP.....	26
CHUYÊN ĐỀ 13. ĐO LƯỜNG	31
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	31
TÓM TẮT LÝ THUYẾT.....	31
LUYỆN TẬP.....	32
CHUYÊN ĐỀ 14. TÍNH GIÁ TRỊ BIỂU THỨC.....	37
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	37
TÓM TẮT LÝ THUYẾT.....	37
VÍ DỤ	37
LUYỆN TẬP.....	38
CHUYÊN ĐỀ 15. SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ.....	43
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	43
TÓM TẮT LÝ THUYẾT.....	43

VÍ DỤ	43
LUYỆN TẬP.....	44
PHIẾU TỰ LUYỆN 3.....	50
PHIẾU CUỐI TUẦN 10	51
PHIẾU CUỐI TUẦN 11	53
PHIẾU CUỐI TUẦN 12	55
PHIẾU CUỐI TUẦN 13	57
PHIẾU CUỐI TUẦN 14	59
PHIẾU CUỐI TUẦN 15	61
PHIẾU CUỐI TUẦN 16	63
PHIẾU CUỐI TUẦN 17	65
PHIẾU CUỐI TUẦN 18	67

CHUYÊN ĐỀ 9. CHU VI HÌNH PHẪNG

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Nhận biết các hình phẳng.
- Đơn vị đo độ dài.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Hình phẳng

1.1. Trung điểm

1.2. Hình tròn

1.3. Góc

1.4. Các hình phẳng

- Hình tam giác có 3 đỉnh, 3 cạnh và 3 góc .
- Hình tứ giác có 4 đỉnh, 4 cạnh và 4 góc.
- Hình chữ nhật có 4 đỉnh, 4 góc vuông, 2 cạnh dài có độ dài bằng nhau và 2 cạnh ngắn có độ dài bằng nhau. Độ dài cạnh dài gọi là chiều dài, độ dài cạnh ngắn gọi là chiều rộng.
- Hình vuông có 4 đỉnh, 4 góc vuông và 4 cạnh có độ dài bằng nhau.

2. Chu vi hình tam giác, hình tứ giác

2.1. Tổng độ dài các cạnh của hình tam giác (hình tứ giác) là chu vi của hình đó. (Độ dài các cạnh cùng đơn vị đo.)

2.3. Chu vi hình chữ nhật: (số đo chiều dài + số đo chiều rộng) \times 2 .

2.2. Chu vi hình vuông: độ dài cạnh \times 4.

VÍ DỤ

9.1. Cho hai hình tròn giống nhau có đường kính là 6 cm và hình chữ nhật ABCD như hình vẽ. Tính chu vi hình chữ nhật ABCD.

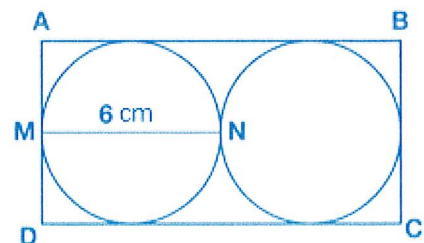
Bài làm:

Độ dài đoạn thẳng AD là 6 cm.

Độ dài đoạn thẳng AB là: $6 \times 2 = 12$ (cm)

Chu vi hình chữ nhật ABCD là: $(6 + 12) \times 2 = 36$ (cm)

Đáp số: 36 cm

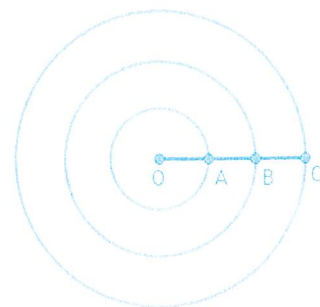


LUYỆN TẬP

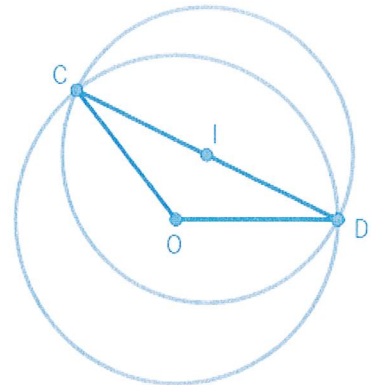
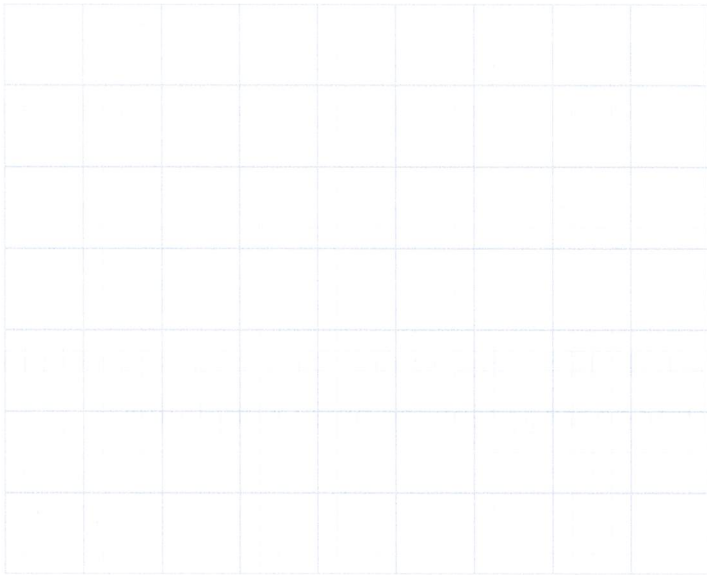
9.1. Cho đoạn thẳng AB dài 76 cm. M là trung điểm của đoạn thẳng AB, N là trung điểm của đoạn thẳng AM. Tính độ dài đoạn thẳng NB.

9.2. Cho hình tứ giác ABCD. Biết rằng M là trung điểm của AB, $AM = 3$ cm. N là trung điểm của BC, $BN = 4$ cm. P là trung điểm của CD, $CP = 5$ cm. Q là trung điểm của AD, $DQ = 2$ cm. Tính chu vi hình tứ giác ABCD.

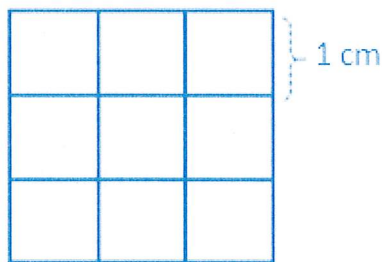
9.3. Cho ba hình tròn có cùng tâm O có bán kính theo thứ tự là OA, OB, OC như hình vẽ bên dưới. Biết A là trung điểm của OB, B là trung điểm của AC và độ dài bán kính $OA = 3$ cm. Hỏi độ dài bán kính OC bằng bao nhiêu xăng-ti-mét?



9.4. Cho hình vẽ bên dưới, biết hình tròn tâm O có bán kính 4 cm, hình tròn tâm I có bán kính 3 cm. Hãy tính chu vi hình tam giác COD.



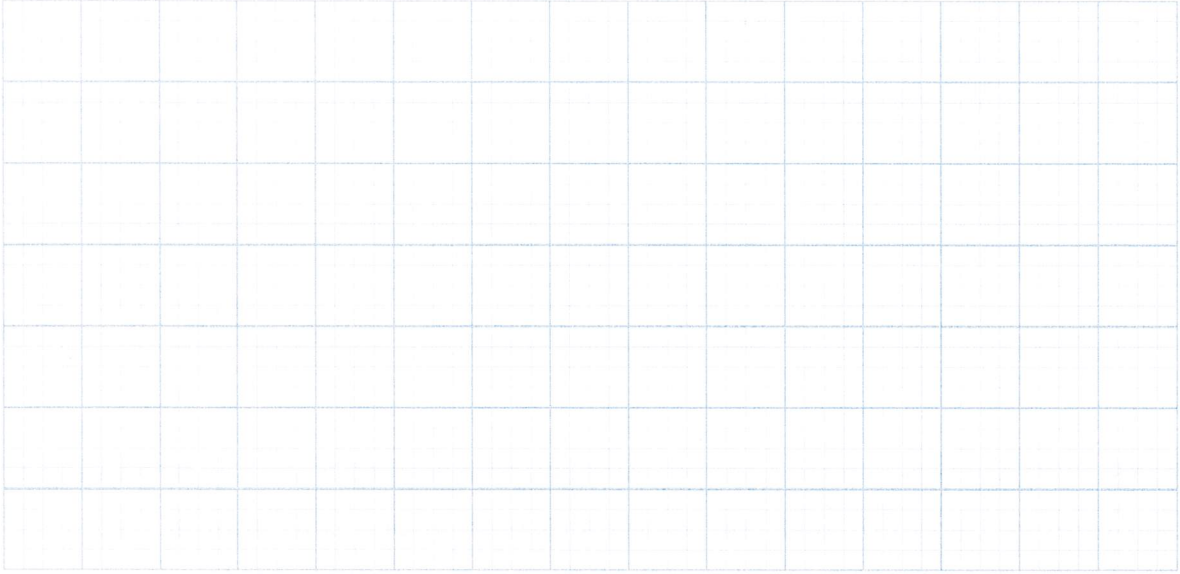
9.5. Hình vuông lớn dưới đây được tạo thành từ các hình vuông nhỏ cạnh 1 cm. Tính chu vi hình vuông lớn.



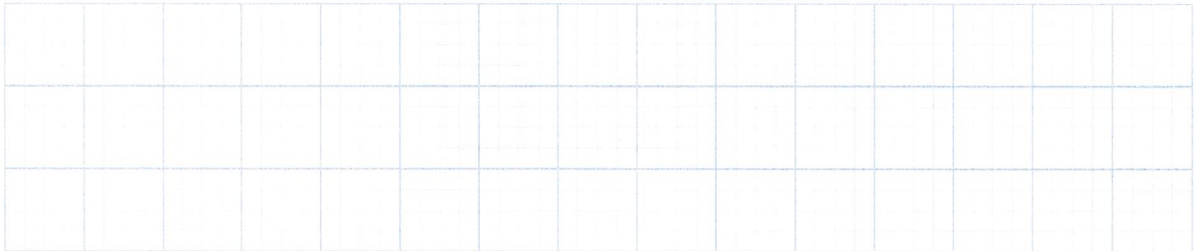
9.6. Biết chu vi của hình vuông là 2 dm 4 cm. Tìm độ dài cạnh hình vuông.



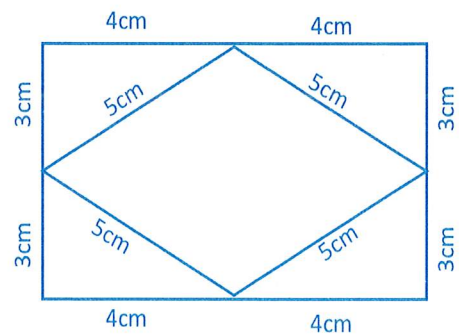
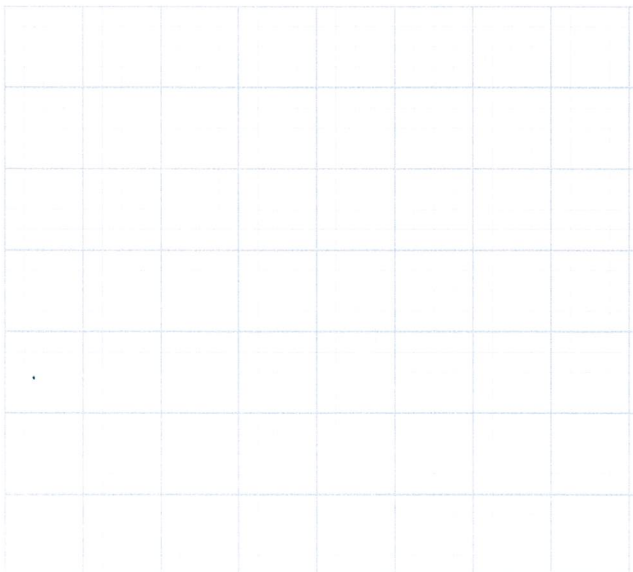
9.11. Hình tứ giác ABCD có độ dài cạnh CD bằng 8 cm, độ dài cạnh BC bằng 10 cm. Tổng độ dài cạnh CD và BC gấp đôi tổng độ dài cạnh AB và AD. Tính chu vi hình tứ giác ABCD.



9.12. Tính chu vi của hình tam giác ABC. Biết rằng, tổng độ dài của hai cạnh AB và BC là 39 cm, tổng độ dài hai cạnh BC và AC là 40 cm, tổng độ dài hai cạnh AC và AB là 41 cm.

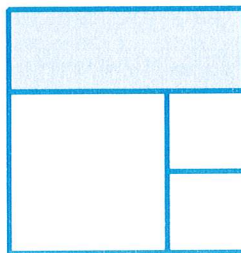


9.13. (*) So sánh tổng chu vi của các hình tam giác và tổng chu vi của các hình tứ giác trong hình vẽ bên dưới?



9. 14. (*) Hình tứ giác ABCD có chu vi là 46 cm. Tổng độ dài ba cạnh AB, BC, CD là 30 cm. Tổng độ dài hai cạnh CD, DA là 26 cm. Tính độ dài cạnh CD.

9. 15. (**) Mai dùng 3 hình vuông và 1 hình chữ nhật để ghép thành một hình vuông lớn như hình vẽ bên dưới. Biết chu vi của một hình vuông nhỏ nhất là 16 cm. Hỏi chu vi của hình chữ nhật được tô đậm là bao nhiêu xăng-ti-mét?



CHUYÊN ĐỀ 10. BÀI TOÁN TÍNH NGƯỢC

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thành thạo 4 phép toán.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Một số bài toán mà ta có thể tìm được số chưa biết bằng cách thực hiện liên tiếp các phép tính ngược với các phép tính đã cho trong đề bài.
2. Kết quả tìm được trong bước trước chính là thành phần đã biết của phép tính liền sau đó.
3. Sau khi thực hiện hết dãy các phép tính ngược với các phép tính đã cho trong đề bài, ta nhận được kết quả cần tìm.

VÍ DỤ

10.1. Tìm một số, biết nếu lấy số đó gấp lên ba lần rồi trừ đi 2, được bao nhiêu chia cho 4 thì được kết quả là 7.

Bài làm:

Theo đề bài ta có:



B là: $7 \times 4 = 28$

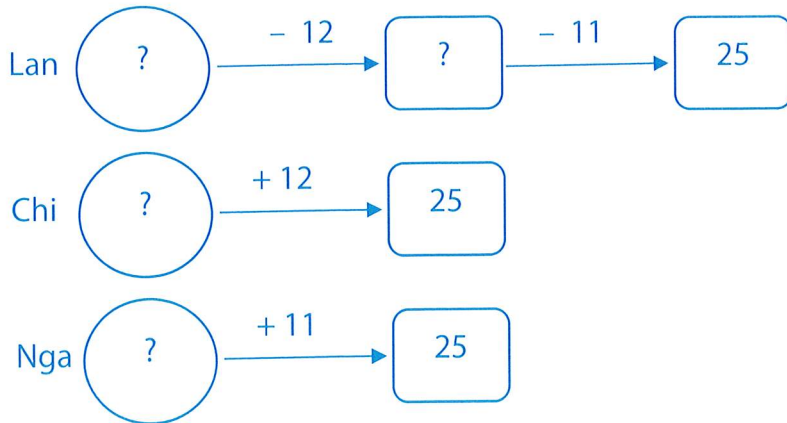
A là: $28 + 2 = 30$

Số cần tìm là: $30 : 3 = 10$

Đáp số: 10

10.2. Lan, Chi và Nga gấp được một số ngôi sao. Nếu Lan cho Chi 12 ngôi sao và cho Nga 11 ngôi sao thì khi đó số ngôi sao của ba bạn bằng nhau và bằng 25 ngôi sao. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn gấp được bao nhiêu ngôi sao?

Tóm tắt:



Bài làm:

Lúc đầu, Lan gấp được số ngôi sao là: $25 + 12 + 11 = 38$ (ngôi sao)

Lúc đầu, Chi gấp được số ngôi sao là: $25 - 12 = 13$ (ngôi sao)

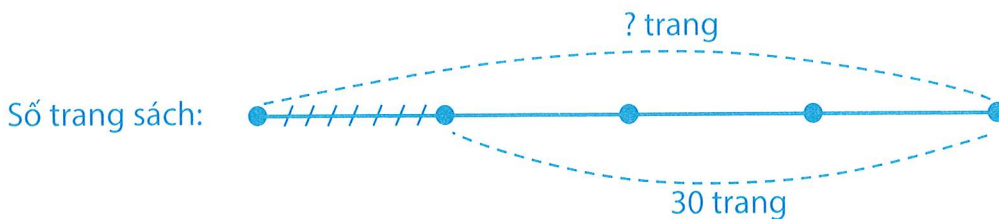
Lúc đầu, Nga gấp được số ngôi sao là: $25 - 11 = 14$ (ngôi sao)

Đáp số: Lan: 38 ngôi sao, Chi: 13 ngôi sao, Nga: 14 ngôi sao

10.3. An đọc một cuốn sách. Sau khi An đọc được $\frac{1}{4}$ số trang của cuốn sách đó thì An còn 30 trang chưa đọc. Hỏi cuốn sách An đọc dày bao nhiêu trang?

Bài làm:

Theo đề bài ta có sơ đồ:



Cuốn sách An đọc dày số trang là: $30 : 3 \times 4 = 40$ (trang)

Đáp số: 40 trang sách

PHIẾU TỰ LUYỆN 2

Học sinh trình bày chi tiết lời giải.

1. Tính:

a) $3\,456 + 1\,207 + 2\,544 + 1\,793$

b) $7\,819 + 3\,105 - 4\,819 + 895$

c) $723 + 85 : 5 - 209$

d) $45 \times 6 + 86 : 2$

2. Tìm x, biết:

a) $x \times 3 + 122 + 236 = 406$

b) $x : 2 \times 7 + 8 = 36$

3. Một phép chia có thương bằng 320. Hỏi nếu gấp số bị chia lên 3 lần và gấp số chia lên 2 lần thì thương mới bằng bao nhiêu?

4. Lớp 3E có 30 học sinh, $\frac{1}{5}$ số học sinh tham gia CLB bóng đá, $\frac{1}{3}$ số học sinh tham gia CLB cầu lông, các bạn còn lại tham gia CLB bóng rổ. Hỏi có bao nhiêu bạn tham gia CLB bóng rổ?

5. Bạn An đọc một cuốn sách, ngày thứ nhất đọc được $\frac{1}{4}$ số trang sách, ngày thứ hai đọc được 70 trang thì còn lại 50 trang sách. Hỏi quyển sách có bao nhiêu trang?

CHUYÊN ĐỀ 11. PHÉP CHIA HẾT, PHÉP CHIA CÓ DƯ

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thành thạo phép nhân, phép chia hết.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Phép chia, tên gọi các thành phần trong phép chia:

$$\begin{array}{ccccccc} \mathbf{a} & : & \mathbf{b} & = & \mathbf{c} & & \text{(dư } \mathbf{r} \text{)} \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \text{Số bị chia} & & \text{Số chia} & & \text{Thương} & & \text{Số dư} \end{array}$$

Lưu ý:

- Số chia luôn khác 0, số dư luôn nhỏ hơn số chia.
- Số dư bằng 0 thì phép chia đó gọi là phép chia hết.
- Số dư lớn hơn 0 thì phép chia đó gọi là phép chia có dư.

2. Quy tắc:

Trong phép chia có dư:

$$\text{Số bị chia} = \text{Thương} \times \text{Số chia} + \text{Số dư}$$

$$\text{Số chia} = (\text{Số bị chia} - \text{Số dư}) : \text{Thương}$$

VÍ DỤ

11.1. Tìm số tự nhiên x , biết:

a) $38 : x = 5$ (dư 3)

$$x = (38 - 3) : 5$$

$$x = 7$$

b) $x : 7 = 5$ (dư 6)

$$x = 5 \times 7 + 6$$

$$x = 41$$

11.2. Trong một phép chia có dư, số dư là 3, số chia là số lớn nhất có một chữ số, thương bằng 6. Tìm số bị chia của phép chia đó.

Bài làm:

Số chia là số lớn nhất có một chữ số nên số chia là 9.

$$\text{Số bị chia là: } 9 \times 6 + 3 = 57$$

Đáp số: 57

11.3. Một tiểu đội gồm 35 người muốn qua sông, nhưng mỗi người chỉ chở được 5 người (kể cả người lái thuyền). Hỏi cần ít nhất bao nhiêu chuyến thuyền để chở hết tiểu đội đó?

Bài làm:

Mỗi thuyền chỉ chở được nhiều nhất số người là: $5 - 1 = 4$ (người)

$$\text{Ta có: } 35 : 4 = 8 \text{ (dư 3)}$$

3 người khách chưa có chỗ ngồi nên cần thêm 1 thuyền nữa.

$$\text{Vậy cần ít nhất số thuyền là: } 8 + 1 = 9 \text{ (thuyền)}$$

Đáp số: 9 thuyền

LUYỆN TẬP

11.1. Điền đúng (Đ) hoặc sai (S) vào ô trống:

- a) 23 chia cho 5 được thương là 4 và số dư là 3
- b) 15 chia cho 2 được thương là 7 và số dư là 2
- c) 36 chia cho 6 được thương là 6
- d) 34 chia cho 6 được thương là 5 và số dư là 2

11.2. Tìm số tự nhiên x , biết:

- a) $x : 7 = 3$ (dư 5) b) $39 : x = 6$ (dư 3)

- c) $x : 5 = 7$ (dư 1) d) $47 : x = 5$ (dư 2)

11.3. Có 18 kg táo chia vào các túi, mỗi túi 5 kg. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu túi như thế để đựng hết số táo đó?

11.4. Một tiệm may quần áo có 59 m vải hoa, biết may mỗi bộ quần áo hết 3 m vải. Hỏi tiệm đó may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo và còn thừa mấy mét vải?

11.5. Một số tự nhiên chia cho 6 được thương là 13 và dư 5. Hỏi lấy số đó chia cho 9 thì được thương là bao nhiêu? Số dư là bao nhiêu?

11.6. Một đoàn khách gồm 55 người muốn qua sông, nhưng mỗi thuyền chỉ chở được 5 người, kể cả người lái thuyền. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu thuyền để chở hết số khách đó?

11.7. Một đoàn khách gồm 42 người muốn đi dạo quanh biển bằng xe điện, nhưng mỗi thuyền chỉ chở được 8 người mỗi chuyến, không tính người lái xe. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu xe để chở hết số khách đó?

11.12. Trong một phép chia cho 7, số dư là 5. Hỏi phải tăng số bị chia thêm bao nhiêu đơn vị để thương tăng thêm 2 và phép chia trở thành phép chia hết?

11.13. (*) Tìm số bị chia trong một phép chia hết. Biết nếu lấy thương nhân số chia được bao nhiêu cộng với số bị chia thì bằng 60.

11.14. (*) Trong một phép chia có dư, ta lấy số bị chia trừ đi tích của số chia và thương thì được kết quả là 6. Tìm số dư trong phép chia đó.

11.15. (*) Một hộp kẹo có số kẹo ít hơn 30 chiếc được chia đều vào các túi nhỏ. Nếu mỗi túi được chia 5 chiếc thì dư 1 chiếc. Nếu mỗi túi được chia 7 chiếc thì vừa đủ. Hỏi hộp kẹo có bao nhiêu chiếc kẹo?

CHUYÊN ĐỀ 12. GẤP MỘT SỐ LÊN NHIỀU LẦN, GIẢM MỘT SỐ ĐI NHIỀU LẦN

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thành thạo phép nhân, phép chia.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Gấp một số lên nhiều lần

- Muốn gấp một số lên nhiều lần, ta lấy số đó nhân với số lần.

2. Giảm đi một số lần

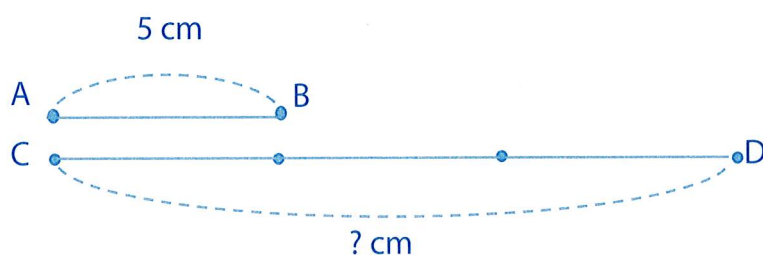
- Muốn giảm một số đi nhiều lần ta chia số đó cho số lần.

VÍ DỤ

12.1. Đoạn thẳng AB dài 5 cm, đoạn thẳng CD dài gấp 3 lần đoạn thẳng AB. Tính độ dài đoạn thẳng CD.

Bài làm:

Ta có sơ đồ:



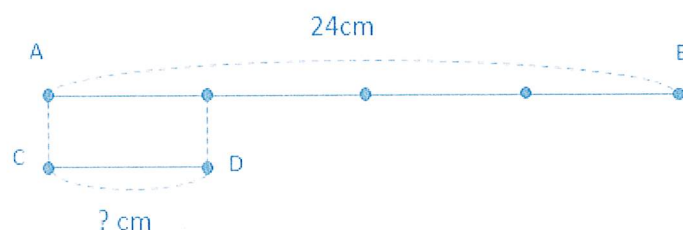
Độ dài đoạn thẳng CD là: $5 \times 3 = 15$ (cm)

Đáp số: 15 cm

12.2. Đoạn thẳng AB dài 24 cm. Biết nếu giảm đoạn thẳng AB đi 4 lần thì sẽ bằng độ dài đoạn CD. Tính độ dài đoạn thẳng CD.

Bài làm:

Ta có sơ đồ:



Độ dài đoạn thẳng CD là: $24 : 4 = 6$ (cm)

Đáp số: 6 cm

LUYỆN TẬP

12.1. Một đội công nhân dự kiến làm một đoạn đường hết 56 ngày. Thực tế, đội đó được tăng cường thêm người nên thời gian làm giảm đi một nửa. Hỏi đội công nhân đó đã làm xong đoạn đường trong bao nhiêu ngày?

12.2. Có ba thùng ngũ cốc, thùng thứ nhất nặng gấp 4 lần thùng thứ hai, thùng thứ hai nặng gấp đôi thùng thứ ba. Hỏi thùng thứ nhất và thùng thứ ba mỗi thùng nặng bao nhiêu ki-lô-gam, biết thùng thứ hai nặng 16 kg?

12.3. Cindy có 12 sticker, Kim có số sticker gấp 3 lần số sticker của Cindy, Toby có số sticker ít hơn Kim 15 cái. Hỏi Toby có bao nhiêu cái sticker?

12.4. Năm nay con 3 tuổi và tuổi mẹ gấp 9 lần tuổi con. Tính tuổi bố hiện nay, biết bố hơn mẹ 3 tuổi.

CHUYÊN ĐỀ 13. ĐO LƯỜNG

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thành thạo 4 phép tính.
- Nắm được các đơn vị đo cơ bản.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Đơn vị đo độ dài

Lớn hơn mét			Mét	Nhỏ hơn mét		
km	hm	dam	m	dm	cm	mm
1 km	1 hm	1 dam	1 m	1 dm	1 cm	1 mm
= 10 hm	= 10 dam	= 10 m	= 10 dm	= 10 cm	= 10 mm	
= 100 dam	= 100 m		= 100 cm	= 100 mm		
= 1 000 m			= 1 000 mm			

2. Đơn vị đo khối lượng

- Gam là đơn vị đo khối lượng nhỏ hơn ki-lô-gam.
- Gam viết tắt là "g".
- "1 g" đọc là "1 gam".

3. Đơn vị đo thể tích

- Mi-li-lít là đơn vị đo thể tích nhỏ hơn lít.
- Mi-li-lít viết tắt là "ml".
- $1 \ell = 1000 \text{ ml}$

4. Nhiệt độ

- Chúng ta có thể đo nhiệt độ bằng đơn vị độ C.
- Độ C viết tắt là "°C".

LUYỆN TẬP

13.1. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) $2\text{ cm } 3\text{ mm} = \underline{\hspace{2cm}}\text{ mm}$

b) $7\ 009\text{ mm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{ m } \underline{\hspace{1cm}}\text{ mm}$

c) $7\text{ m } 5\text{ mm} = \underline{\hspace{2cm}}\text{ mm}$

d) $243\text{ cm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{ m } \underline{\hspace{1cm}}\text{ cm}$

13.2. Cho các số đo khối lượng sau: 1 kg 12 g; 2 kg 5 g; 1 200 g; 1 kg 50 g. Sắp xếp các số đo khối lượng đó theo thứ tự từ bé đến lớn.

13.3. Tính:

$372\text{ ml} + 328\text{ ml} = \underline{\hspace{2cm}}$

$120\text{ ml} \times 5 = \underline{\hspace{2cm}}$

$1\ 231\text{ ml} - 831\text{ ml} = \underline{\hspace{2cm}}$

$207\text{ ml} : 3 = \underline{\hspace{2cm}}$

$37\text{ ml} \times 4 - 28\text{ ml} = \underline{\hspace{2cm}}$

$125\text{ ml} \times 4 + 50\text{ ml} = \underline{\hspace{2cm}}$

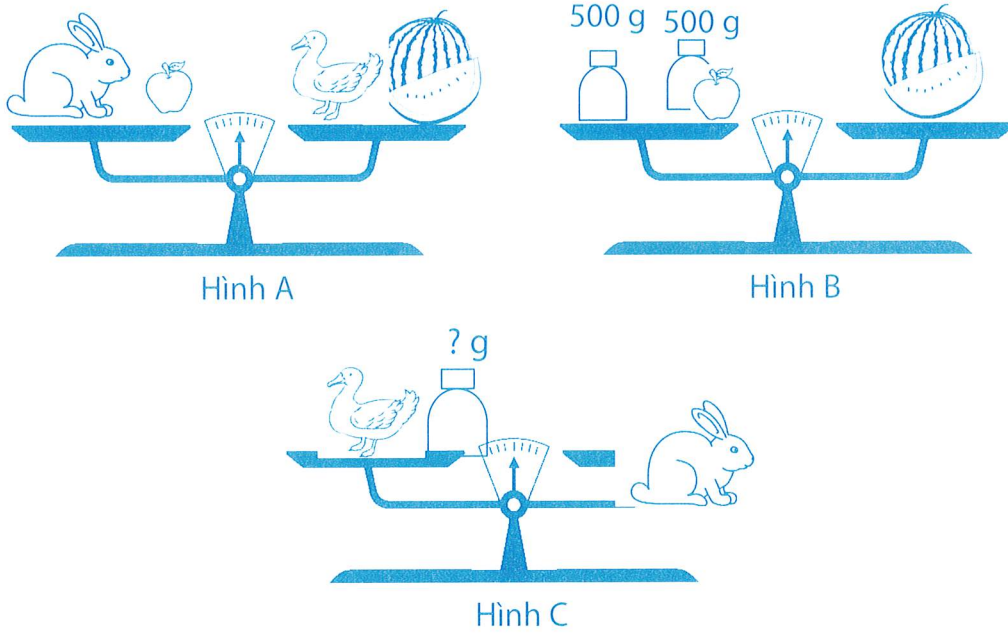
$23\text{ ml} + 98\text{ ml} : 7 = \underline{\hspace{2cm}}$

$30\text{ ml} + 75\text{ ml} : 5 = \underline{\hspace{2cm}}$

13.4. Kim đi bộ quanh công viên. Giờ thứ nhất Kim đi được 1 km 645 m, giờ thứ hai đi được ít hơn giờ thứ nhất 290 m. Hỏi cả hai giờ Kim đi bộ được tất cả bao nhiêu ki-lô-mét?

13. 14. Nhà Minh chuẩn bị đồ uống đi dã ngoại. Biết tổng lượng nước các loại là 2 l. Mẹ Minh chuẩn bị 300 ml nước chanh. Lượng nước cam nhiều hơn nước chanh là 200 ml. Còn lại là nước dừa hấu. Hỏi mẹ Minh đã làm bao nhiêu ml nước ép dừa hấu.

13. 15. Biết rằng hai đĩa cân ở hình A và hình B thăng bằng. Hỏi phải đặt thêm quả cân nặng bao nhiêu vào đĩa cân ở hình C để cân thăng bằng?



CHUYÊN ĐỀ 14. TÍNH GIÁ TRỊ BIỂU THỨC

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thành thạo 4 phép tính.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Biểu thức

- Các số được nối bởi các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) tạo thành một biểu thức.

2. Thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức

2.1. Đối với biểu thức không có dấu ngoặc:

- Nếu chỉ có phép tính cộng, trừ hoặc chỉ có phép tính nhân, chia:

Thực hiện phép tính theo thứ tự từ trái qua phải.

- Nếu trong biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia:

Ta thực hiện phép tính nhân, chia trước rồi thực hiện phép tính cộng, trừ sau.

2.2. Đối với biểu thức có dấu ngoặc, ta phải thực hiện phép tính trong ngoặc trước.

VÍ DỤ

14.1. Tính giá trị của các biểu thức sau:

$$\text{a) } 100 + 20 - 40$$

$$= 120 - 40$$

$$= 80$$

$$\text{b) } 5 \times 4 : 2$$

$$= 20 : 2$$

$$= 10$$

$$\text{c) } 45 : 5 + 3 \times 7$$

$$= 9 + 21$$

$$= 30$$

14.2. Tính giá trị biểu thức: $A = 5 + 7 \times (5 + 3)$

$$A = 5 + 7 \times 8$$

$$A = 5 + 56$$

$$A = 61$$

LUYỆN TẬP

14.1. Viết biểu thức rồi tính giá trị của các biểu thức đó:

a) 45 chia cho 5 rồi nhân với 7

b) 6 nhân với 6 rồi trừ đi 9

c) 100 trừ đi 37 rồi chia cho 9

d) 129 cộng với 349 rồi trừ đi 153

14.2. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $675 - 492 + 225 + 592$

b) $457 + 353 - 157 + 347$

c) $295 + 105 - 155 + 195$

d) $395 + 392 - 95 + 218$

14.3. Tính:

a) $4 \times 10 + 9 : 3 - 41$

b) $56 : 7 + 78 - 3 \times 7$

c) $542 + 4 \times 9 - 45 : 5$

d) $63 - 16 : 2 + 5 \times 5$

14.4. Tìm x, biết:

a) $28 : (91 - x) = 7$

b) $238 + 15 : x = 243$

c) $49 : x + 86 = 93$

d) $42 : (182 - x) = 6$

14.5. Tìm y, biết:

a) $y + (149 - 63) \times 5 = 467$

b) $y - 77 : 7 = 236 + 119$

c) $287 - y - 145 = 99$

d) $287 - y \times 4 = 263$

14.6. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $815 - 23 - 77 + 185$

b) $9 - 8 + 7 - 6 + 5 - 4 + 3 - 2 + 1 - 0$

c) $125 + 126 + 127 - 25 - 26 - 27$

d) $568 - 459 + 227 + 132 - 241 + 163$

14.7. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $100 + 80 : 4 - 40 : 2$

b) $(7 \times 8 - 56) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$

c) $(a \times 7 + a \times 8 - a \times 15) : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$

14. 13. Một phân xưởng dự định mỗi tháng sản xuất được 750 bộ đồ chơi trẻ em. Do cải tiến kĩ thuật nên mỗi tháng phân xưởng đã sản xuất thêm được 75 bộ đồ chơi. Hỏi sau ba tháng phân xưởng đó sản xuất được bao nhiêu bộ đồ chơi?

14. 14. (*) Hãy điền dấu phép tính thích hợp vào ô trống và thêm dấu ngoặc đơn để được một biểu thức có giá trị bằng 100.

a) $1 \square 2 \square 3 \square 4 \square 5 = 100$

b) $186 \square 44 \square 4 \square 208 \square 198 = 100$

14. 15. (**) Cho quy luật:

$$5@2 = 5 + 55 = 60$$

$$1@3 = 1 + 11 + 111 = 123$$

$$2@4 = 2 + 22 + 222 + 2222 = 2468$$

Tính giá trị của $9@3$.

CHUYÊN ĐỀ 15.**SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ****KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ**

- Thành thạo 4 phép tính.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Muốn so sánh số lớn gấp mấy lần số bé, ta lấy số lớn chia cho số bé.

Chú ý: Để so sánh hai đại lượng gấp nhau bao nhiêu lần, cần đổi về cùng một đơn vị.

VÍ DỤ

15.1. Đoạn dây dài 1 m dài gấp mấy lần đoạn dây dài 2 cm?

Bài làm:

Đổi: 1 m = 100 cm

Đoạn dây dài 1 m dài gấp đoạn dây dài 2 cm số lần là:

$$100 : 2 = 50 \text{ (lần)}$$

Đáp số: 50 lần

15.2. Hiền có 8 hình dán. Nếu Hà cho Hiền thêm 2 hình dán nữa thì số hình dán Hà có gấp 3 lần số hình dán Hiền có. Hỏi lúc đầu số hình dán Hà có gấp mấy lần số hình dán Hiền có?

Bài làm:

Khi được cho thêm 2 hình dán, Hiền có số hình dán là:

$$8 + 2 = 10 \text{ (hình dán)}$$

Số hình dán Hà có lúc sau là:

$$10 \times 3 = 30 \text{ (hình dán)}$$

Số hình dán Hà có lúc đầu là:

$$30 + 2 = 32 \text{ (hình dán)}$$

Lúc đầu số hình dán Hà có gấp số hình dán Hiền có số lần là:

$$32 : 8 = 4 \text{ (lần)}$$

Đáp số: 4 lần

LUYỆN TẬP

15.1. Điền số thích hợp vào ô trống:

Số lớn	825	640	450	992	912	861	222
Số bé	5	4	9	8	2	7	6
Số lớn gấp mấy lần số bé?							

15.2. Viết theo mẫu:

- a) 520 kg gấp 4 kg số lần là: $520 : 4 = 130$ (lần)
- b) 792 kg gấp 8 kg số lần là: _____
- c) 600 giờ gấp 5 giờ số lần là: _____
- d) 256 l gấp 2 l dầu số lần là: _____
- e) 5 m gấp 5 cm số lần là: _____
- f) 840 giây gấp 7 giây số lần là: _____
- g) 10 ngày gấp 6 giờ số lần là: _____

15.3. Sợi dây AB dài 480 cm, sợi dây CD dài 8 dm. Hỏi sợi dây AB dài gấp mấy lần sợi dây CD?

15.4. Tìm số lớn biết:

- a) Số lớn gấp 6 lần số bé và số bé là 88.
- b) Số lớn gấp 8 lần số bé và số bé là 45.

15.8. Chi có hai hộp bút chì, mỗi hộp có 12 chiếc bút chì. Chi lấy 8 chiếc bút chì ở hộp thứ nhất bỏ sang hộp thứ hai. Hỏi lúc này, số bút chì ở hộp thứ hai gấp mấy lần số bút chì ở hộp thứ nhất?

15.9. Cường có ba bộ lego. Bộ thứ nhất có 8 chi tiết. Bộ thứ hai có nhiều hơn bộ thứ nhất 27 chi tiết. Bộ thứ hai có ít hơn bộ thứ ba 333 chi tiết.

a) Hỏi bộ thứ ba có bao nhiêu chi tiết?

b) Hỏi số chi tiết của bộ thứ ba gấp mấy lần số chi tiết của bộ thứ nhất?

15. 12. Hiện nay bố 32 tuổi, ba năm nữa tuổi bố sẽ gấp 5 lần tuổi con. Hỏi hiện nay tuổi bố gấp mấy lần tuổi con?

15. 13. Hiện nay em 5 tuổi. Biết tổng số tuổi của hai anh em gấp 3 lần tuổi em. Hỏi sau 3 năm nữa thì anh bao nhiêu tuổi?

15. 14. Tìm một số biết khi gấp số đó lên 4 lần thì được số nhỏ hơn số lớn nhất có hai chữ số 3 đơn vị?

15. 15. (*) Hiền xếp các thẻ số từ 1 đến 9 như hình vẽ dưới đây. Hiền lấy ra một thẻ bài và tổng của các số trong các thẻ còn lại gấp 8 lần thẻ được lấy ra. Hỏi Hiền đã lấy ra thẻ bài nào?



PHIẾU TỰ LUYỆN 3

Học sinh trình bày chi tiết lời giải.

1. Tính:

a) $8\,175 + 1\,216 - 3\,175 + 784$

b) $4 \times 102 + 52 : 4 - 410$

c) $(1 + 2 + 3 + \dots + 9) \times (48 - 12 \times 4)$

d) $37 \times 6 + 25 \times 6 + 38 \times 6$

2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) $234\text{ cm} = \underline{\hspace{1cm}}\text{ m } \underline{\hspace{1cm}}\text{ cm}$

e) $4\,500\text{ ml} = \underline{\hspace{1cm}}\text{ l } \underline{\hspace{1cm}}\text{ ml}$

b) $177\text{ hm} \times 2 = \underline{\hspace{1cm}}\text{ km } \underline{\hspace{1cm}}\text{ hm}$

f) $2\,023\text{ g} = \underline{\hspace{1cm}}\text{ kg } \underline{\hspace{1cm}}\text{ g}$

c) $98\text{ dam} - 8\text{ m} = \underline{\hspace{1cm}}\text{ m} \times 2$

g) $106\text{ g} \times 5 = 1\text{ kg} - \underline{\hspace{1cm}}\text{ g}$

d) $370\text{ dm} + \underline{\hspace{1cm}}\text{ m} = 871\text{ m}$

h) $2\,123\text{ ml} = \underline{\hspace{1cm}}\text{ l } \underline{\hspace{1cm}}\text{ ml}$

3. Năm nay bố 37 tuổi. Sau 5 năm nữa, tuổi bố sẽ gấp 3 lần tuổi con. Tính tuổi con hiện nay.

4. Tìm một số biết giảm số đó đi 3 lần rồi giảm tiếp đi 5 đơn vị thì được số mới bằng $\frac{1}{2}$ số chẵn nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau.

5. Cả khối học sinh lớp 3 có 199 bạn chia vào các lớp 3A1, 3A2, 3A3, 3A4, 3A5 sao cho mỗi lớp được chia có không quá 40 bạn. Hỏi học sinh mỗi lớp có bao nhiêu bạn, biết rằng lớp 3A5 có ít bạn hơn các lớp khác?

PHIẾU CUỐI TUẦN 10

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống: $3\text{ m } 25\text{ mm} = \underline{\hspace{2cm}}\text{ mm}$

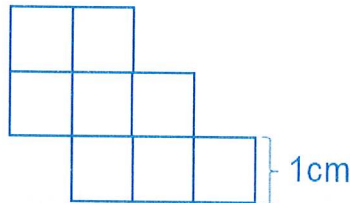
Bài 2. Tính: $46\text{ cm} \times 2 = \underline{\hspace{2cm}}\text{ cm}$

Bài 3. P là trung điểm của đoạn thẳng MN. Độ dài của đoạn thẳng MP bằng 9 dm. Độ dài đoạn thẳng MN là:



Bài 4. Cho hình tròn tâm O có đường kính AB bằng 20 cm. Một điểm M nằm trên hình tròn. Độ dài đoạn thẳng OM là:

Bài 5. Hình dưới đây được tạo thành từ các hình vuông nhỏ cạnh 1 cm. Tính chu vi hình được tạo thành.



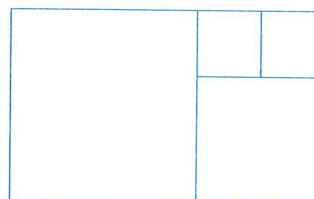
Bài 6. Hình tam giác ABC có chu vi là 3 m. Biết độ dài cạnh AB bằng 128 cm, độ dài cạnh BC bằng 1 m. Tính độ dài cạnh còn lại.

Bài 7. Biết chu vi của hình vuông là 3 dm 2 cm. Tìm độ dài cạnh hình vuông.

Bài 8. Hình tứ giác ABCD có bốn cạnh dài bằng nhau và đều bằng 18 cm. Nếu mỗi cạnh tăng lên 2 cm thì chu vi hình tứ giác ABCD bằng bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài 9. Hình tam giác ABC có chu vi là 4 m. Tổng độ dài của hai cạnh AB và BC là 250 cm, tổng độ dài hai cạnh BC và AC là 3 m. Tính độ dài cạnh BC.

Bài 10. Một hình chữ nhật được chia làm 4 hình vuông như hình vẽ. Biết chu vi của hình vuông to nhất là 36 cm. Hãy tính chu vi của hình chữ nhật ban đầu.



PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

a) 14×7

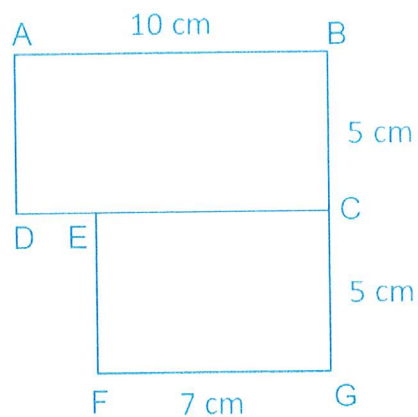
b) 25×3

c) 12×8

d) 37×2

Bài 2. Một hình chữ nhật có chiều rộng là 2 dm, chiều dài hơn chiều rộng 5 cm. Tính chu vi hình chữ nhật.

Bài 3. Bình dùng hai hình chữ nhật để ghép thành hình như hình vẽ. Tính chu vi hình mới được tạo thành.



PHIẾU CUỐI TUẦN 11

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $78 \times 3 + 95 : 5$

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$6 \text{ m } 12 \text{ cm} - 74 \text{ cm} = \text{_____ cm}$$

Bài 3. Tìm a, biết: $84 : a = 804 - 798$

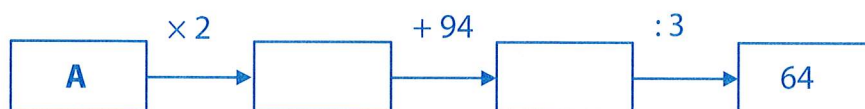
Bài 4. Điền tiếp hai số vào dãy sau để được dãy số có quy luật:

$$3; 6; 9; 15; 24; \text{____}; \text{____}$$

Bài 5. Trong một ngày, cửa hàng bán được 74 kg gạo nếp. Số gạo tẻ đã bán bằng một nửa số gạo nếp đã bán. Hỏi ngày hôm đó cửa hàng bán được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo tẻ và gạo nếp?

Bài 6. Mẹ có một số quả cam. Mẹ cho chị 4 quả, cho em 3 quả thì số cam còn lại là số lẻ bé nhất có hai chữ số khác nhau. Hỏi ban đầu mẹ có bao nhiêu quả cam?

Bài 7. Tìm A, biết:



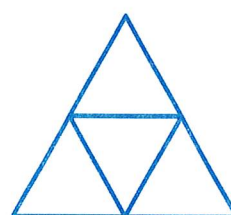
Bài 8. Có 25 l nước mắm đựng trong hai can. Người ta dùng hết 5 l nước mắm ở can thứ nhất và 2 l nước mắm ở can thứ hai thì số lít nước mắm còn lại ở hai can bằng nhau. Hỏi lúc đầu, mỗi can có bao nhiêu lít nước mắm?

Bài 9. Kim có một số kẹo, Kim cho Anna $\frac{1}{5}$ số kẹo của mình và

sau đó cho Peter $\frac{1}{2}$ số kẹo còn lại thì Kim còn lại 8 cái kẹo. Hỏi ban đầu

Kim có bao nhiêu cái kẹo?

Bài 10. Một học sinh cắt các hình tam giác có độ dài ba cạnh bằng nhau và bằng 5 cm rồi ghép lại thành một hình tam giác lớn (như hình vẽ). Tổng chu vi của tất cả các hình tam giác có trong hình vẽ là:



PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

a) 58×4

b) 64×7

c) $96 : 3$

d) $74 : 6$

Bài 2. Ba số có tổng bằng 45. Nếu chuyển 4 đơn vị từ số thứ ba sang số thứ hai và chuyển 5 đơn vị từ số thứ hai sang số thứ nhất thì được ba kết quả bằng nhau. Tìm ba số đã cho ban đầu.

Bài 3. Trong một phép cộng hai số, nếu tăng số hạng thứ nhất thêm 57 đơn vị và bớt số hạng thứ hai đi 125 đơn vị thì được tổng mới là 2 023. Tìm tổng ban đầu.

PHIẾU CUỐI TUẦN 12

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $96 \text{ mm} : 8 + 1\,392 \text{ mm}$

Bài 2. Sue lấy 20 chiếc kẹo chia cho 3 em nhỏ. Hỏi mỗi em nhỏ được mấy chiếc kẹo, còn thừa mấy chiếc kẹo?

Bài 3. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào chỗ trống:

$$540 \text{ _____ } 17 \times 4 + 440$$

Bài 4. Cho $x : 6 = 18$ và $y \times 7 = 77$. Tính $x + y$.

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ trống: 6; 12; 24; 48; _____ ; _____

Bài 6. Nhóm của Tom có 7 bạn. Mỗi bạn được giao nhiệm vụ sưu tầm ít nhất 12 mẫu lá cây trong tự nhiên. Hỏi nhóm của Tom cần sưu tầm ít nhất bao nhiêu mẫu lá cây?

Bài 7. Mẹ mua cho Bob 5 tập vở, mỗi tập có 10 quyển vở. Bob có 12 môn học, mỗi môn cần dùng 3 quyển vở. Hỏi với số vở mẹ mua cho, Bob còn thừa bao nhiêu quyển vở?

Bài 8. Tìm một số biết khi lấy số đó chia cho 7 rồi cộng 78 thì được kết quả bằng 96.

Bài 9. Giảm một số đi 6 lần được thương là 14. Hỏi số đó giảm đi 7 lần thì được kết quả là bao nhiêu?

Bài 10. Alice chuẩn bị làm salad hoa quả cho bữa tối. Alice có: 3 quả cam, 6 quả chuối, 12 quả táo và 2 quả dứa. Biết rằng mỗi đĩa cần có: 1 quả cam, 1 quả chuối, 3 quả táo và một nửa quả dứa. Hỏi Alice chuẩn bị được bao nhiêu đĩa salad?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tìm x, biết:

a) $x : 8 = 65 - 28$

b) $319 - x : 9 = 303$

Bài 2. Lớp 3A và lớp 3B được phân công trồng 75 cây con ở vườn trường. Trong đó lớp 3B có 3 nhóm, mỗi nhóm trồng 14 cây. Hỏi lớp 3A trồng được bao nhiêu cây?

Bài 3. Sợi dây đỏ dài 200 mm. Sợi dây tím dài gấp 5 lần sợi dây đỏ. Hỏi sợi dây đỏ dài bao nhiêu mét?

PHIẾU CUỐI TUẦN 13

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$8\ 005\ \text{mm} = \underline{\hspace{1cm}}\ \text{m}\ \underline{\hspace{1cm}}\ \text{mm}$$

Bài 2. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào chỗ trống:

$$5\ \ell\ 350\ \text{ml} \quad \underline{\hspace{1cm}} \quad 5\ 085\ \text{ml}$$

Bài 3. Tính: $250 \times 4 + 2\ 635$

Bài 4. Tìm b, biết: $1\ 000 - b \times 4 = 3 \times 200$

Bài 5. Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh lần lượt là: 3 dm 5 mm; 3 dm 7 cm; 4 dm; 425 mm.

Bài 6. Bà có một túi kẹo. Bà chia cho 5 cháu, mỗi cháu 8 chiếc thì bà còn lại 4 chiếc kẹo. Nếu bà muốn chia cho các cháu mỗi cháu 10 chiếc thì bà cần có thêm bao nhiêu chiếc kẹo?

Bài 7. Trong một phép chia, thương tìm được là số nhỏ nhất có ba chữ số, số chia là 5, dư là số lớn nhất có thể. Hỏi số bị chia là bao nhiêu?

Bài 8. Lớp 3A có 35 học sinh muốn đi dạo 1 vòng quanh Hồ Gươm bằng xích lô, mỗi chiếc xích lô chỉ chở được 4 người (kể cả người đạp xích lô). Hỏi cần ít nhất bao nhiêu chuyến để chở hết các bạn lớp 3A?

Bài 9. Một số chia cho 8 được số dư là số lẻ nhỏ nhất. Hỏi cần thêm vào số đó ít nhất bao nhiêu đơn vị để thương tăng thêm 2 đơn vị và phép chia trở thành phép chia hết?

Bài 10. Một cửa hàng tiện lợi đang có chương trình khuyến mãi, cứ 5 vỏ kẹo KitKat sẽ đổi được 1 chiếc kẹo KitKat mới. Các bạn trong đội dance Blue đã mua 29 chiếc kẹo và ăn tại cửa hàng. Hỏi các bạn có thể đổi được nhiều nhất bao nhiêu chiếc kẹo KitKat nữa?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tìm a, biết:

a) $2\ 347 + a = 1\ 534 + 987$

b) $a : 5 = 200$ (dư 4)

c) $203 : a = 50$ (dư 3)

Bài 2. Một chú Cò đang bay gặp một đàn Vịt Trời bay ngang qua bèn cất tiếng chào: "Chào 100 bạn Vịt Trời." Con vịt đầu đàn bèn trả lời: "Bạn nhầm rồi! Chúng tôi, thêm cả chúng tôi, thêm 1 chục bạn Sếu Xám, 9 bạn Ngỗng Trời và bạn nữa mới được được 100." Em hãy giúp bạn Cò tính xem đàn Vịt Trời có bao nhiêu con?

Bài 3. Cô An có một số sticker. Cô thưởng cho 10 bạn, mỗi bạn 5 chiếc sticker thì cô còn lại 2 chiếc. Nếu cô thưởng cho mỗi bạn 8 chiếc sticker thì cô cần mua thêm bao nhiêu chiếc sticker nữa?

PHIẾU CUỐI TUẦN 14

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $310 \text{ ml} + 629 \text{ ml} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ ml}$

Bài 2. Kết quả phép tính 127×6 là:

Bài 3. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào chỗ trống:

$$124 \text{ g} \times 5 \underline{\hspace{1cm}} 650 \text{ g}$$

Bài 4. Tìm x, biết: $x : 3 : 3 + 25 = 60$

Bài 5. Có ba người đo nhiệt độ cơ thể được kết quả lần lượt là 38°C ; 37°C ; 36°C . Hỏi trong ba nhiệt độ trên, nhiệt độ nào cao hơn nhiệt độ của cơ thể người bình thường?

Bài 6. Quan sát hình và cho biết:



Quãng đường từ nhà Dung đến nhà ông bà ngoại dài gấp mấy lần quãng đường từ nhà Dung đến nhà ông bà nội?

Bài 7. Một cửa hàng có 45 g nhụy hoa nghệ tây, sau khi bán thì số lượng nhụy hoa nghệ tây đã giảm đi 5 lần. Tính số gam nhụy hoa nghệ tây mà cửa hàng đã bán.

Bài 8. Có hai thùng dầu, thùng dầu thứ nhất có 69 l, thùng thứ hai nếu dùng 10 l thì bằng thùng thứ nhất sau khi giảm đi 3 lần. Hỏi thùng thứ hai có bao nhiêu lít dầu?

Bài 9. Có hai hộp cherry, hộp thứ nhất có 20 quả. Nếu thêm vào hộp thứ hai 5 quả thì hộp thứ hai sẽ gấp 3 lần hộp thứ nhất. Hỏi lúc đầu, hộp thứ hai có bao nhiêu quả cherry?

Bài 10. (*) Hiện nay, tuổi mẹ gấp 10 lần tuổi con. Hỏi khi tuổi con gấp lên 3 lần tuổi hiện nay thì tuổi con bằng một phần mấy tuổi mẹ?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$6 \text{ cm} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ mm}$

$1 \text{ kg } 28 \text{ g} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ g}$

$1 \text{ m} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ mm}$

$5 \text{ m } 2 \text{ mm} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ mm}$

$2 \text{ l} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ ml}$

$1 \text{ dm } 5 \text{ cm} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ mm}$

$3 \text{ kg} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ g}$

$2 \text{ l } 6 \text{ ml} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ ml}$

$500 \text{ mm} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ cm}$

$2 \text{ 023 ml} = \underline{\hspace{1cm}} \text{ l } \underline{\hspace{1cm}} \text{ ml}$

Bài 2. Năm nay bố 42 tuổi, biết tuổi bố giảm đi 6 lần thì được tuổi con và tuổi bố giảm đi 4 tuổi thì bằng tuổi mẹ. Tính tuổi mẹ, tuổi con.

Bài 3. Trong một phép chia cho 5 có số dư là 3. Hỏi phải tăng số bị chia lên bao nhiêu đơn vị để thương tăng lên 2 đơn vị và phép chia trở thành phép chia hết?

PHIẾU CUỐI TUẦN 15

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $235 + 105 \times 5$

Bài 2. Tính: $450 \text{ ml} - 90 \text{ ml} : 9$

Bài 3. Tìm y , biết: $y \times 2 + 8 = 100$

Bài 4. Tìm một số, biết rằng gấp đôi số đó rồi bớt đi 148 ta được kết quả là 642.

Bài 5. Tìm một số, biết rằng nếu lấy số đó chia cho 9 thì được thương là 37 và dư 3. Hỏi nếu lấy số đó chia cho 6 thì được kết quả là bao nhiêu?

Bài 6. Hiện nay mẹ 36 tuổi, tuổi con bằng tuổi mẹ giảm đi 9 lần. Hỏi bốn năm nữa, tuổi mẹ gấp mấy lần tuổi con?

Bài 7. Một cửa hàng bánh ngọt mỗi ngày giao 28 hộp bánh su kem cho một trường mầm non. Biết một hộp có 6 chiếc bánh. Hỏi một tuần, cửa hàng giao bao nhiêu chiếc bánh su kem cho trường mầm non đó? (Biết mỗi tuần cửa hàng giao 5 ngày)

Bài 8. Cuối tuần bác Hà đi siêu thị mua sắm, bác mua thực phẩm hết 480 nghìn đồng và gấp 4 lần số tiền mua rau. Hỏi bác Hà phải thanh toán tất cả bao nhiêu tiền rau và thực phẩm?

Bài 9. Bạn Hà có một sợi dây, bạn cắt một sợi dây đó thành các đoạn bằng nhau, mỗi đoạn dài 2 dm 5 cm. Bạn đã cắt tất cả 7 lần. Hỏi lúc đầu sợi dây dài bao nhiêu mét?

Bài 10. Mai có 36 thẻ poker, Mai cho An 4 thẻ thì số thẻ của Mai gấp đôi số thẻ của An. Hỏi lúc đầu An có bao nhiêu thẻ poker?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

a) 153×7

b) 216×5

c) $436 : 4$

d) $348 : 6$

Bài 2. Cô Perry mua một túi gạo 5 kg. Tuần đầu cô dùng hết 1 kg 500 g, tuần thứ hai cô dùng hơn tuần đầu 1 kg. Hỏi sau hai tuần, cô Perry còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $375 \times 2 + 375 \times 7 + 375$

b) $864 \times 8 + 864 \times 4 - 432 \times 2 \times 2$

PHIẾU CUỐI TUẦN 16

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Giá trị của biểu thức $3 \times (144 - 44 : 2)$ là:

Bài 2. Giá trị của biểu thức $475 - 305 : 5 + 24 \times 6$ là:

Bài 3. Giá trị của biểu thức $636 \ell : 3 + 12 \ell \times 8$ là:

Bài 4. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào chỗ trống:

$$25 \text{ kg} \times 2 \text{ ______ } 5 \text{ 000 g} + 58 \text{ kg} - 12 \text{ kg}$$

Bài 5. Tìm a, biết: $87 : (a \times 2) = 6$ (dư 3)

Bài 6. So sánh A và B, biết: $A = 300 \text{ cm} - 100 \text{ cm} : 2$ và $B = 2 \text{ m}$

Bài 7. Điền số thích hợp vào chỗ trống sao cho giá trị của B bằng

$$\frac{1}{4} \text{ giá trị của A, biết: } A = 54 \times 8 \text{ và } B = 2 \times 3 \times \text{______}.$$

Bài 8. Tính $m - m + b : b \times 125 - 62$. Biết m; b là các số tự nhiên và b khác 0.

Bài 9. Cho một số, biết rằng nếu lấy $\frac{1}{3}$ số đó cộng với 45 rồi nhân với 8 thì được kết quả là 616. Số đó là:

Bài 10. Tính giá trị của $((40 \ 239)^*)^*$. Biết:

$$(3)^* = 3;$$

$$(41)^* = 4 + 1 = 5;$$

$$(251)^* = 2 + 5 + 1 = 8;$$

$$(1 \ 476)^* = 1 + 4 + 7 + 6 = 18$$

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính:

a) $(250 \text{ kg} - 25 \text{ kg}) : 5$

b) $95 \text{ dm} + 5 \text{ dm} \times 2$

c) $308 \times 3 - 725 : 5$

d) $828 : 9 + 266 - 279$

Bài 2. Tìm y , biết:

a) $(244 + 4 \times 9) : y = 7$

b) $890 - y - 212 = 120$

c) $y \times 5 + 122 + 236 = 633$

d) $y : 12 \times 7 + 8 = 36$

Bài 3. So sánh A và B, biết:

$A = (14 \times a - 5 \times a - a \times 9) \times 45 + 617;$

$B = 617 - 617 \times (18 \times a - 2 \times a \times 9)$

PHIẾU CUỐI TUẦN 17

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $348 + 84 : 6$

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$230 \text{ cm} + 15 \text{ dm} \times 4 = \text{___} \text{ cm}$$

Bài 3. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào chỗ trống:

$$134 \times 7 - 88 \text{ ___} 850$$

Bài 4. Tìm y, biết: $y \times 4 = 650 - 486$

Bài 5. Bạn Linda đọc một cuốn sách, ngày thứ nhất đọc được 7 trang sách. Ngày thứ hai đọc được 56 trang sách. Hỏi số trang của ngày thứ hai bạn Linda đọc được gấp mấy lần số trang của ngày thứ nhất?

Bài 6. Hiện nay, con 9 tuổi, mẹ hơn con 27 tuổi. Hỏi hiện nay, tuổi mẹ gấp mấy lần tuổi con?

Bài 7. Tích của hai số bằng 602. Nếu giảm thừa số thứ nhất đi 7 lần và tăng thừa số thứ hai lên 4 lần thì tích mới bằng bao nhiêu?

Bài 8. Điền số thích hợp vào dấu “?”.



Bài 9. Hai hộp có 140 viên kẹo. Nếu chuyển 46 viên từ hộp thứ nhất sang hộp thứ hai rồi lại chuyển 38 viên từ hộp thứ hai sang hộp thứ nhất thì lúc này số kẹo ở hai hộp bằng nhau. Hỏi lúc đầu, mỗi hộp có bao nhiêu viên kẹo?

Bài 10. Tìm số có bốn chữ số, biết rằng chữ số hàng chục gấp đôi chữ số hàng đơn vị, chữ số hàng trăm gấp đôi hàng chục và bằng $\frac{1}{2}$ chữ số

hàng nghìn.

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

a) $399 + 389$

b) $705 - 256$

c) 327×4

d) $467 : 3$

Bài 2. Linh có ba bộ lego. Bộ thứ nhất có 129 chi tiết. Bộ thứ nhất giảm đi 3 lần thì bằng số chi tiết trong bộ thứ hai. Số chi tiết trong bộ thứ ba gấp đôi số chi tiết ở bộ thứ hai. Hỏi cả ba bộ có tất cả bao nhiêu chi tiết?

Bài 3. Tính tổng: $1 + 3 + 5 + 7 + \dots + 21$

PHIẾU CUỐI TUẦN 18

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $308 \times 3 - 725 : 5$

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$3 \text{ km } 2 \text{ dam} - 12 \text{ dam} = \text{___} \text{ dam}$$

Bài 3. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào chỗ trống:

$$(134 + 148) \times 7 \text{ ___} 134 + 148 \times 7$$

Bài 4. Tiết học Toán kéo dài 35 phút và kết thúc lúc 11 giờ 20 phút.

Hỏi tiết học Toán bắt đầu lúc mấy giờ?

Bài 5. Sợi dây thứ nhất dài 36 m và dài hơn sợi dây thứ hai 32 m.

Hỏi sợi dây thứ nhất dài gấp mấy lần sợi dây thứ hai?

Bài 6. Bạn Hạnh đi mua vở và bút để chuẩn bị cho kỳ học mới. Biết số tiền mua vở hết 180 nghìn đồng và gấp 3 lần số tiền mua bút.

Hỏi bạn Hạnh phải đưa cho cô bán hàng tất cả bao nhiêu tiền?

Bài 7. Trong một phép nhân hai số có tích bằng 185. Nếu giữ nguyên thừa số thứ nhất và gấp thừa số thứ hai lên 5 lần thì tích mới là bao nhiêu?

Bài 8. Kevin và Jack có 48 stickers. Nếu Kevin cho Jack 7 stickers và Jack lại cho Kevin 10 stickers thì hai bạn có số stickers như nhau.

Hỏi lúc đầu, mỗi bạn có bao nhiêu stickers?

Bài 9. Tìm một số biết giảm số đó đi 2 lần rồi giảm tiếp đi 2 đơn vị thì được số mới bằng $\frac{1}{2}$ số nhỏ nhất có ba chữ số.

Bài 10. Cho hai số, biết rằng hai lần số thứ nhất cộng với ba lần số thứ hai thì được kết quả là 185 và hai lần số thứ nhất cộng với bốn lần số thứ hai thì được kết quả là 228. Tổng hai số đó là:
